Signature Not Verified
Được ký bởi ĐÀO KIM TRỌNG
Ngày ký: 26.03.2015 14:23

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 6
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	7 - 8
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	9 – 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hải Minh (gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Hải Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **4103000801** ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 10 năm 2004 với các nội dung sau:

- Địa chỉ trụ sở chính: 18 A Ngô Văn Năm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển;
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND;
- Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần
01	Bà Châu Mỹ Linh	1/30 Nguyễn Công Trứ, P. Hàng Kênh, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng	18.000
02	Bà Phạm Thị Liên	32 Hoàng Văn Thụ, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	18.000
03	Ông Phan Văn Bình	157 Pasteur, P. 6, Q.3, TP. HCM	18.000
04	Bà Đặng Trần Bảo Thúy	68A Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	15.000
05	Ông Nguyễn Hoàng Thắng	229/5 Nguyễn Văn Đậu, P. 11, Q Bình Thạnh, TP. HCM	15.000
06	Ông Nguyễn Thế Quân	570 Bis Bùi Đình Túy, P. 12, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	15.000
07	Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh	28/3 Huỳnh Văn Bánh, P. 15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM	9.000
08	Bà Phạm Thị Hội	Thôn Minh Khai, Xã Đại Tập, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng yên	9.000
09	Ông Bùi Duy Ước	5E14, Khu phố 4, Phường Bình An, Quận 2, TP. HCM	9.000
10	Bà Phạm Thị Như Phượng	13/6 Duy Tân, P. 15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM	9.000
11	Ông Nguyễn Văn Phụng	92/66 Bùi Đình Túy, Phường 24, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	9.000

- Người đại diện theo Pháp luật của Công ty: Ông Bùi Duy Ước – Chức Danh: Giám Đốc, Sinh ngày 15/10/1949, Dân tộc: Kinh, Quốc tịch: Việt Nam, Số CMND: 020033621, ngày cấp: 09/5/2001, Nơi cấp: CA TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 4 năm 2006, chuẩn y cho việc sau:

- Tăng vốn điều lệ lên: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng);
- Bổ sung ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải;

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 10 năm 2006, chuẩn y cho việc sau:

- Tăng vốn điều lệ lên: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng);
- Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Thành Chương; Chức danh: Giám đốc; Sinh ngày: 12/12/1977; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Số CMND: 230513097; Ngày cấp: 16/4/1994; Nơi cấp: CA Tỉnh Gia Lai;

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 03 năm 2007, chuẩn y cho việc: Tăng vốn điều lệ lên: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng);

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 9 năm 2007, chuẩn y cho việc: Thay đổi địa chỉ trụ sở chính: 57 -59 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 4 năm 2008, chuẩn y cho việc sau:

- Bổ sung ngành nghề kinh doanh: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp;
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng); Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND; Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: 150.000 cổ phần, giá trị: 1.500.000.000 VND; Số cổ phần được quyền chào bán: 9.850.000 cổ phần;

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2010, chuẩn y cho việc: Thay đổi địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. HCM;

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 01 năm 2012, chuẩn y cho việc sau:

- Thay đổi địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh;
- Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Quốc Hùng; Chức danh: Tổng giám đốc; Sinh ngày: 30/8/1954; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Số CMND; 020137716; Ngày cấp: 08/8/2008; Nơi cấp: CA TP. HCM; Nơi đăng ký thường trú: Số 82 Đường số 02, Khu phố 3, Phường Thảo điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh;

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015, chuẩn y cho việc: Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Thế Hưng; Chức danh: Tổng giám đốc; Sinh ngày: 16/10/1973; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Số CMND; 024897269; Ngày cấp: 10/12/2008; Nơi cấp: CA TP. HCM; Nơi đăng ký thường trú: Số 92/12 Đường Lâm Văn Bền, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

- **Vốn điều lệ** : 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng).
  Số lượng cổ phiếu : 10.000.000 cổ phiếu
  Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

Cơ cấu vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Cổ đông	Số cổ phiếu	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Quốc Hùng	331.038	3.310.380.000	3,52
Ông Nguyễn Văn Hà	263.667	2.636.670.000	2,80
Ông Nguyễn Thế Quân	351.380	3.513.800.000	3,74
Ông Lý Tiến Dũng	311.996	3.119.960.000	3,32
Bà Nguyễn Mỹ Hải	249.848	2.498.480.000	2,66
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	222.024	2.220.240.000	2,36
Ông Nguyễn Trung Kiên	225.718	2.257.180.000	2,40
Ông Phùng Văn Quang	252.707	2.527.070.000	2,69
Petrer Eric Dennis	324.492	3.244.920.000	3,45
Erikoissijoitusrahasto Elite (Mutual Fund Elite (Non-ucits))	300.000	3.000.000.000	3,19
Ttk Global Resources Pte. ltd.	234.418	2.344.180.000	2,49
Các cổ đông khác	6.932.712	69.327.120.000	73,71
Cộng	**9.405.295**	**94.052.950.000**	**100**

Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : Số 01 Đường Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : (84-08) 3943 5447
Fax : (84-08) 3943 5446
Mã số thuế : **0 3 0 2 5 2 5 1 6 2**
Mã chứng khoán: **HMH**

Địa chỉ và trụ sở các Công ty con và Công ty liên kết

Công ty con

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát

Địa chỉ : Tầng 03, tòa nhà Hải Minh, km105 đường bao Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Đông Hải 2, quận Hải An.
Mã số thuế : **0 2 0 0 8 2 2 4 1 6**

Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh

Địa chỉ : Tầng 03, tòa nhà Hải Minh, km105 đường bao Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Đông Hải 2, quận Hải An.
Mã số thuế : **0 2 0 1 2 4 2 4 6 4**

Công ty liên kết

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

Địa chỉ : 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Mã số thuế : **0 1 0 2 1 1 7 5 7 5**
Điện thoại : (84 4) 39 33 11 99
Fax : (84 4) 39 33 19 19

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh

Địa chỉ : Số 1 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84 - 08) 3826 7654
Fax : (84 – 08) 3943 5498
Mã số thuế : **0 3 1 0 3 1 6 1 3 0**

Công ty Cổ Phần Hàng Hải Hưng Phú

Địa chỉ : 21/4 Liên Phường, Phường Phú Hữu, Quận 9, TPHCM

Mã số thuế : **0311190956**

Ngành, nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày từ nhiệm*
Hội đồng Quản trị			
Ông Phùng Văn Quang	Chủ tịch		
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Ủy viên		
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên		
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên		
Bà Nguyễn Mỹ Hải	Ủy viên		
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Quân	Trưởng ban		
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên		
Ông Triệu Đình Trung	Thành viên		
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Tổng Giám đốc		01/01/2015
Ông Nguyễn Thế Hưng	Tổng Giám đốc	01/01/2015	
Ông Nguyễn Thành Văn	Kế toán trưởng	01/01/2015	

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 9 đến trang 36).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập Báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN THẾ HƯNG – Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Vietland Limited

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401 - Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

Số: 0111/2015/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hải Minh được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015, từ trang 9 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Hải Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

VÕ NAM HẢI – Phó Giám đốc	**NGUYỄN THỊ THƠM - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2013-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**54.174.593.947**	**47.417.968.306**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**20.734.099.149**	**16.730.254.084**
1. Tiền	111		6.734.099.149	730.254.084
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.550.000.000**	**800.000.000**
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15.550.000.000	800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**13.860.007.764**	**28.178.673.564**
1. Phải thu khách hàng	131		13.175.603.985	11.310.831.782
2. Trả trước cho người bán	132		-	2.855.093.337
3. Các khoản phải thu khác	135		1.060.148.239	14.012.748.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(375.744.460)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**672.944.748**	-
Hàng tồn kho	141		672.944.748	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.357.542.286**	**1.709.040.658**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	329.306.921	1.539.269.221
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	1.870.781.239	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1.157.454.126	169.771.437
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**145.280.369.586**	**127.177.187.422**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**39.420.042.784**	**23.765.632.254**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23.330.600.467	22.485.232.254
Nguyên giá	222		*33.453.180.773*	*39.565.906.514*
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(10.122.580.306)*	*(17.080.674.260)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	16.089.442.317	1.280.400.000
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**104.106.419.451**	**101.992.465.800**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	V.9	70.461.200.000	84.450.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	26.045.219.451	10.742.465.800
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	7.600.000.000	6.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.753.907.351**	**1.419.089.368**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	505.957.351	671.139.368
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	1.247.950.000	747.950.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**199.454.963.533**	**174.595.155.728**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.482.714.124**	**25.088.012.161**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.340.845.071**	**24.574.843.108**
1. Phải trả người bán	312	V.14	7.117.016.384	8.411.599.714
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	776.122.503	804.755.223
3. Phải trả người lao động	315		1.833.764	4.491.978
4. Chi phí phải trả	316	V.14	114.090.909	50.689.891
5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	689.280.156	14.270.442.930
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	642.501.355	1.032.863.372
II. Nợ dài hạn	**330**		**141.869.053**	**513.169.053**
1. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	333	V.17	30.000.000	400.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.18	111.869.053	113.169.053
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**189.972.249.409**	**149.507.143.567**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**189.972.249.409**	**149.507.143.567**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	99.998.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.959.478.445	1.928.510.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(694.034.275)	(4.573.065.830)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		733.424.655	742.424.655
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.614.442.869	5.443.304.869
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80.358.937.715	45.967.129.873
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**199.454.963.533**	**174.595.155.728**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- *Dollar Mỹ (USD)*		*79.918,61*	*11.012,79*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGUYỄN THẾ HƯNG	**NGUYỄN THÀNH VĂN**	**VÕ THỊ THU HƯƠNG**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

(Có so sánh với số liệu năm 2013)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**38.026.713.555**	**37.574.877.029**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**38.026.713.555**	**37.574.877.029**
4 Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**28.667.640.999**	**26.785.618.889**
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**9.359.072.556**	**10.789.258.140**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**53.940.548.053**	**29.067.522.434**
7 Chi phí tài chính	*22*	**VI.4**	**201.370.808**	**103.529.220**
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*72.675.000*	-
8 Chi phí quản lý kinh doanh	**24**	**VI.5**	**4.544.120.219**	**4.435.380.409**
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**58.554.129.582**	**35.317.870.945**
10 Thu nhập khác	**31**		**20.705.218.868**	**1.106.130.910**
11 Chi phí khác	**32**		**9.103.616.867**	**472.684.181**
12 Lợi nhuận khác	**40**	**VI.6**	**11.601.602.001**	**633.446.729**
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**70.155.731.583**	**35.951.317.674**
14 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**51**	**VI.7**	**4.268.914.941**	**2.124.089.775**
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**65.886.816.642**	**33.827.227.899**
Trong đó				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			***9.968.284***	***9.784.784***
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**VI.8**	*6.727,51*	*4.317,93*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGUYỄN THẾ HƯNG	**NGUYỄN THÀNH VĂN**	**VÕ THỊ THU HƯƠNG**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***70.155.731.583***	***35.951.317.674***
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.722.415.252	4.593.528.797
- Các khoản dự phòng	03		375.744.460	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.627.047)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(58.942.051.702)	(29.300.077.769)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**15.310.212.546**	***11.244.768.702***
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		9.577.608.033	(5.284.633.337)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(672.944.748)	1.158.822.576
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(15.179.395.140)	(8.930.816.395)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		1.375.144.317	(1.294.378.446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.304.455.821)	(2.122.778.665)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.239.375.000	504.708.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.303.156.017)	(922.858.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***3.042.388.170***	***(5.647.165.565)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	VII	(28.394.350.308)	(8.947.207.279)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.860.000.000	963.454.546
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.050.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.300.000.000	-
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	VII	(1.829.000.000)	-
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	VII	31.461.632.851	402.508.581
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.120.464.105	22.317.960.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***22.468.746.648***	***14.736.716.021***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		4.910.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.418.916.800)	(4.892.392.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(21.508.916.800)***	***(4.892.392.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**4.002.218.018**	**4.197.158.456**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		***16.730.254.084***	**12.533.095.628**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.627.047	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**20.734.099.149**	**16.730.254.084**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGUYỄN THẾ HƯNG	**NGUYỄN THÀNH VĂN**	**VÕ THỊ THU HƯƠNG**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 09-DN

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Hải Minh (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành công nghiệp.

4. Công ty con, Công ty liên kết

Stt	Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp
	Công ty con	
1	Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	96,08%
3	Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	99,92%
	Công ty liên kết	
1	Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	25,00%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	49,00%
3	Công ty Cổ Phần Hàng Hải Hưng Phú	40,00%

5. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 59 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2014 là năm tài chính thứ 13 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các Báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty liên kết hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền kiểm soát việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

4. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

5. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào một Công ty mà phần góp vốn của Công ty chiếm dưới 20% vốn chủ sở hữu của Công ty đó.

6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản ký quỹ ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

7. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá một năm.

10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí đầu tư, xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí đầu tư, xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí đầu tư, xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng,... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng và chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá hai năm.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

15. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chừng từ.

16. Nguồn vốn kinh doanh - Các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty dùng để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động tại Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 16 tháng 01 năm 2006. Do đó, năm 2012 Công ty không xử lý hoàn nhập theo hướng dẫn tại Thông tư số: 180/2012-TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính.

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thi doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Cụ thể doanh thu khám, chữa bệnh được ghi nhận khi bệnh nhân hoàn tất các thủ tục khám, chữa bệnh và xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi tiền cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu

nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	19.250.721	366.610.710
Tiền gửi ngân hàng	6.714.848.428	363.643.374
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	**20.734.099.149**	**16.730.254.084**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 5,1%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2014(tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: lãi suất 8%/năm).

2. Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB) kỳ hạn 12 tháng (*)	4.550.000.000	800.000.000
Cho vay ngắn hạn	11.000.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	*7.000.000.000*	-
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	*4.000.000.000*	-
Cộng	**15.550.000.000**	**800.000.000**

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại cổ phần và tiền cho các bên liên quan vay với lãi suất 5% - 6%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: lãi suất 8%/năm).

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hang	13.175.603.985	11.310.831.782
Trả trước cho người bán	-	2.855.093.337
Phải thu khác	1.060.148.239	14.012.748.445
Cộng	**13.860.007.764**	**28.178.673.564**
Dự phòng phải thu khó đòi	(375.744.460)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn thuần	**13.860.007.764**	**28.178.673.564**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	3.839.748	-
Hàng hóa	669.105.000	-
Cộng	**672.944.748**	-

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí bảo hiểm	78.046.584	231.146.924	229.139.601	80.053.907
Chi phí sửa chữa	55.676.912	160.608.180	152.317.594	63.967.498
Chi phí công cụ dụng cụ	92.950.340	119.347.271	144.549.885	67.747.726
Chi phí thuê nhà, mặt bằng	-	1.086.671.732	1.086.671.732	-
Chi phí khác	1.312.595.385	410.405.099	1.605.462.694	117.537.790
Cộng	**1.539.269.221**	**2.008.179.206**	**3.218.141.506**	**329.306.921**

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng nhân viên	418.079.126	169.771.437
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	739.375.000	-
Cộng	**1.157.454.126**	**169.771.437**

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	36.208.920.814	*225.734.018*	3.131.251.682	39.565.906.514
2. Tăng trong năm	12.663.431.400	-	921.876.591	13.585.307.991
3. Giảm trong năm	19.698.033.732	-	-	19.698.033.732
- Thanh lý nhượng bán	*19.698.033.732*	-	-	19.698.033.732
4. Số cuối năm	***29.174.318.482***	***225.734.018***	***4.053.128.273***	***33.453.180.773***
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu năm	16.786.993.225	*189.305.979*	*104.375.056*	17.080.674.260
2. Tăng trong năm	3.062.890.181	14.422.225	645.102.846	3.722.415.252
3. Giảm trong năm	10.680.509.206	-	-	10.680.509.206
- Thanh lý nhượng bán	*10.680.509.206*	-	-	*10.680.509.206*
4. Số cuối năm	***9.169.374.200***	***203.728.204***	***749.477.902***	***10.122.580.306***
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu năm	19.421.927.589		3.026.876.626	22.485.232.254
2. Số cuối năm	***20.004.944.282***	***22.005.814***	***3.303.650.371***	***23.330.600.467***
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
1. Số đầu năm	593.070.000	125.215.073	-	718.285.073
2. Số cuối năm	**3.473.347.572**	**172.415.073**	-	**3.645.762.645**

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đóng mới xà lan	2.760.000.000	1.280.400.000
Mua nhà văn phòng	13.329.442.317	-
Cộng	**16.089.442.317**	**1.280.400.000**

9. Đầu tư vào Công ty con

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	24.500.000.000	24.500.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	45.961.200.000	59.950.000.000
Cộng	**70.461.200.000**	**84.450.000.000**

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị (VND)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Thành phố Hải Phòng	96,08%	96,08%	24.500.000.000	Dịch vụ Tiếp vận
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Thành phố Hải Phòng	99,92%	99,92%	45.961.200.000	Dịch vụ Tiếp vận
Cộng				**70.461.200.000**	

Thu nhập phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận:

	Năm nay	Năm trước
Từ Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	2.718.673.601	5.415.284.430
Từ Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng (*)	-	3.950.915.559
Từ Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	-	1.036.480.548
Từ Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	2.633.529.788	1.236.120.233
Cộng	**5.352.203.389**	**11.638.800.770**

(*) Năm 2013 Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng đã sáp nhập vào Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh. Cho đến thời điểm này, Hội đồng thành viên Công ty TNHH tiếp vận Hải Minh chưa có Quyết định phân chia lợi nhuận năm 2013.

10. Đầu tư vào Công ty liên kết

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	18.175.783.651	3.902.030.000
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	7.069.435.800	6.040.435.800
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	800.000.000	800.000.000
Cộng	**26.045.219.451**	**10.742.465.800**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị (VND)	Hoạt động chính
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	Thành phố Hà Nội	25%	25%	18.175.783.651	Dịch vụ Tiếp vận
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	49%	49%	7.069.435.800	Dịch vụ Tiếp vận
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	40%	40%	800.000.000	Dịch vụ Tiếp vận
Cộng				**26.045.219.451**	

Thu nhập phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận:

	Năm nay	Năm trước
Từ Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	44.562.020.002	14.887.072.200
Cộng	**44.562.020.002**	**14.887.072.200**

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.800.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	**7.600.000.000**	**6.800.000.000**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị (VND)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Thành phố Hà Nội	4%	4%	5.800.000.000	Vận tải hàng hóa
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	Thành phố Hồ Chí Minh	10%	10%	1.800.000.000	Dịch vụ Tiếp vận
Cộng				**7.600.000.000**	

Thu nhập phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận:

	Năm nay	Năm trước
Từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.600.000.000	1.250.000.000
Cộng	**1.600.000.000**	**1.250.000.000**

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	21.833.765	200.885.000	106.508.767	116.209.998
Chi phí thi công VP lầu 9	363.614.060	21.786.000	161.712.173	223.687.887
Chi phí công cụ dụng cụ	194.789.021	-	140.643.188	54.145.833
Chi phí khác	90.902.522	102.909.091	81.897.980	111.913.633
Cộng	**671.139.368**	**325.580.091**	**490.762.108**	**505.957.351**

13. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ thuê văn phòng	202.950.000	202.950.000
Đặt cọc tiền thuê kho bãi	540.000.000	540.000.000
Ký quỹ taxi Vinasun	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng và Môi trường Ngọc Anh	500.000.000	-
Cộng	**1.247.950.000**	**747.950.000**

14. Các khoản phải trả ngắn hạn

Phải trả người bán	7.117.016.384	8.411.599.714
Chi phí phải trả	114.090.909	50.689.891
Các khoản phải trả khác	689.280.156	14.270.442.930
Cộng	**7.920.387.449**	**22.732.732.535**

15. Thuế và các khoản phải nộp khác

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	117.133.916	(332.719.069)	1.655.196.086	(1.870.781.239)
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	474.203.368	4.268.914.941	4.304.455.821	438.662.488
3.	Các loại thuế khác	213.417.939	2.622.965.985	2.498.923.909	337.460.015
	Thuế thu nhập cá nhân	*146.988.959*	*1.573.570.567*	*1.467.914.209*	*252.645.317*
	Thuế nhà thầu	*66.428.980*	*1.046.395.418*	*1.028.009.700*	*84.814.698*
	Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
	Tổng cộng	**804.755.223**	**6.559.161.857**	**8.458.575.816**	**(1.094.658.736)**

(*) Số dư âm được trình bày trên chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước.

- ***Thuế giá trị gia tăng***
  - Công ty áp dụng Luật thuế Giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.
  - Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ.
  - Thuế suất áp dụng : 10% dịch vụ trong nước
    0% dịch vụ cước vận tải quốc tế
- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.8
- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi	497.409.697	1.951.897.000	1.940.605.000	508.701.697
Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty	535.453.675	1.951.897.000	2.353.551.017	133.799.658
Cộng	**1.032.863.372**	**3.903.794.000**	**4.294.156.017**	**642.501.355**

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Được trích theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông hàng năm, dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Số đầu năm	113.169.053	113.169.053
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Chi trả trợ cấp thôi việc	(1.300.000)	-
Số cuối kỳ	**111.869.053**	**113.169.053**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 16 tháng 01 năm 2006. Do đó, năm 2012 Công ty không xử lý hoàn nhập theo hướng dẫn tại Thông tư số: 180/2012-TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính.

18. Phải trả, phải nộp dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	400.000.000
Cộng	**30.000.000**	**400.000.000**

19. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	4.244.736.869	22.313.699.642	124.655.145.336
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	33.827.227.899	33.827.227.899
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(4.892.392.000)	(4.892.392.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.198.568.000	(5.193.796.000)	(3.995.228.000)
Giảm khác	-		-	-	-	(87.609.668)	(87.609.668)
Số dư cuối năm trước	**99.998.840.000**	**1.928.510.000**	**(4.573.065.830)**	**742.424.655**	**5.443.304.869**	**45.967.129.873**	**149.507.143.567**
Số dư đầu năm nay	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	5.443.304.869	45.967.129.873	149.507.143.567
Tăng vốn trong năm (*)	1.160.000	1.030.968.445	3.879.031.555	-	-	-	4.911.160.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	65.886.816.642	65.886.816.642
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(26.418.916.800)	(26.418.916.800)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.171.138.000	(5.074.932.000)	(3.903.794.000)
Giảm khác	-		-	(9.000.000)	-	(1.160.000)	(10.160.000)
Số dư cuối năm	**100.000.000.000**	**2.959.478.445**	**(694.034.275)**	**733.424.655**	**6.614.442.869**	**80.358.937.715**	**189.972.249.409**

(*) Vốn chủ sở hữu tăng 1.160.000 đồng tương ứng với 116 cổ phiếu lẻ phát hành cổ phiếu thưởng năm 2012 làm giảm lợi nhuận chưa phân phối, Công ty chưa ghi nhận.

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 01-2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2014, trong đó cổ tức được chia cho các cổ đông với tỷ lệ là 17% vốn điều lệ.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng thống nhất thông qua dự kiến mức chia cổ tức năm 2014 từ 12% đến 17% vốn điều lệ bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Ngày 29 tháng 7 năm 2014 Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03-2014/NQ-HĐQT thông qua việc chia cổ tức năm 2014 đợt 1 là 10% vốn điều lệ.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ	Cổ phiếu thường	Giá trị VND	Tỷ lệ	Cổ phiếu thường	Giá trị VND
Ông Nguyễn Quốc Hùng	3,31%	331.038	3.310.380.000	3,31%	331.038	3.310.380.000
Ông Nguyễn Văn Hà	2,64%	263.667	2.636.670.000	2,64%	263.667	2.636.670.000
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	1,21%	120.653	1.206.530.000	1,21%	120.653	1.206.530.000
Ông Nguyễn Thế Quân	3,51%	351.380	3.513.800.000	3,34%	334.010	3.340.100.000
Ông Lý Tiến Dũng	3,12%	311.996	3.119.960.000	3,12%	311.996	3.119.960.000
Bà Nguyễn Mỹ Hải	2,50%	249.848	2.498.480.000	2,29%	229.004	2.290.040.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	2,22%	222.024	2.220.240.000	2,05%	204.654	2.046.540.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	2,26%	225.718	2.257.180.000	2,05%	204.874	2.048.740.000
Ông Phùng Văn Quang	2,53%	252.707	2.527.070.000	2,32%	231.863	2.318.630.000
PETER ERIC DENNIS	3,24%	324.492	3.244.920.000	3,24%	324.492	3.244.920.000
ERIKOISSIJOITUSRAHASTO ELITE (MUTUAL FUND ELITE (NON-UCITS))	3,00%	300.000	3.000.000.000	3,00%	300.000	3.000.000.000
TTK GLOBAL RESOURCES PTE. LTD.	2,34%	234.418	2.344.180.000	2,34%	234.418	2.344.180.000
Cổ đông khác	68,12%	6.812.059	68.120.590.000	69,09%	6.909.331	69.093.310.000
Cộng	**100,00%**	**10.000.000**	**100.000.000.000**	**100,00%**	**10.000.000**	**100.000.000.000**

Mức trích lập các quỹ trong năm như sau:

Chỉ tiêu	**Tỷ lệ**	**Số tiền**
Quỹ dự phòng tài chính	3% LN hợp nhất năm 2013	1.171.138.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5% LN hợp nhất năm 2013	1.951.897.000
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	5% LN hợp nhất năm 2013	1.951.897.000
Cộng		**5.074.932.000**

Chia cổ tức trong năm như sau:

Chi trả cổ tức	Theo QĐ số 01-2013/QĐ-HĐQT	26.418.916.800
Cộng		**26.418.916.800**

Cổ phiếu

Chỉ tiêu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*31.716*	*215.216*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.968.284	9.784.784
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*9.968.284*	*9.784.784*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa nhập khẩu	222.681.818	-
Doanh thu dịch vụ vận tải	14.121.640.887	13.973.127.188
Khai thác cảng – kho bãi – giao nhận	11.502.144.166	9.613.952.851
Dịch vụ đại lý	12.180.246.684	13.987.796.990
Cộng	**38.026.713.555**	**37.574.877.029**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa nhập khẩu	221.046.288	-
Dịch vụ vận tải	13.206.667.063	13.130.917.401
Khai thác cảng - kiểm đếm - giao nhận	9.235.382.450	7.676.851.831
Dịch vụ đại lý	6.004.545.198	5.977.849.657
Cộng	**28.667.640.999**	**26.785.618.889**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi đầu tư từ Công ty liên kết	44.562.020.002	14.887.072.200
Lãi đầu tư từ Công ty con	5.352.203.389	11.638.800.770
Lãi đầu tư từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.600.000.000	1.250.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.558.281.200	1.011.531.368
Lãi cho vay vốn	468.790.437	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	397.625.978	279.802.536
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.627.047	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	315.560
Cộng	**53.940.548.053**	**29.067.522.434**

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	72.675.000	103.529.220
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	128.695.808	-
Cộng	**201.370.808**	**103.529.220**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.981.080.831	2.069.659.203
Chi phí vật liệu quản lý	85.206.818	95.777.946
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.292.090	49.715.016
Chi phí khấu hao TSCĐ	183.782.922	227.866.411
Thuế, phí, lệ phí	86.306.575	43.190.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.575.523.246	1.753.985.242
Chi phí dự phòng	375.744.460	-
Chi phí bằng tiền khác	211.183.277	195.186.420
Cộng	**4.544.120.219**	**4.435.380.409**

6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	12.860.000.000	963.454.546
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp	7.841.211.165	
Thu khoản nợ không xác định được chủ nợ	-	117.876.364
Thu nhập khác	4.007.703	24.800.000
Thu nhập khác	**20.705.218.868**	**1.106.130.910**
Thanh lý tài sản cố định	9.103.616.840	472.496.675
Chi phí khác	27	187.506
Chi phí khác	**9.103.616.867**	**472.684.181**
Lợi nhuận từ hoạt động khác	**11.601.602.001**	**633.446.729**

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	**70.155.731.583**	**35.951.317.674**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(50.751.572.761)	(27.454.958.573)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*51.515.850.438*	*(27.776.188.530)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*764.277.677*	*321.229.957*
Thu nhập chịu thuế	**19.404.158.822**	**8.496.359.101**
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	**4.268.914.941**	**2.124.089.775**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trong kỳ	**4.268.914.941**	**2.124.089.775**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế (Năm 2013 là 25%).

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	9.784.784	9.784.784
Số lượng cổ phiếu bán ra trong kỳ	183.500	-
Số lượng cổ phiếu mua vào trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	9.793.636	9.784.784
Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	65.886.816.642	33.827.227.899
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**6.727,51**	**3.457,13**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.027.594.627	4.206.312.792
Chi phí nhân công	8.684.001.440	8.820.839.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.765.464.834	4.636.674.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.089.423.222	7.722.423.029
Chi phí khác bằng tiền	4.645.277.095	5.834.749.183
Cộng	**33.211.761.218**	**31.220.999.298**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Mua sắm tài sản còn nợ năm trước đã được thanh toán trong năm nay	-	1.490.000.000
Góp vốn vào Công ty TNHH TV Hải Minh bằng cách nhận khoản nợ liên quan trực tiếp (do sáp nhập)	-	13.944.150.400
Thu hồi vốn góp từ Công ty TNHH TV Hoàng Nam bằng cách bù trừ công nợ (do chấm dứt hoạt động)	-	907.673.919
Cộng	**-**	**16.341.824.319**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	Công ty con

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam) - "K" Line TP HCM	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam		
Phải thu khoản lợi nhuận được chia từ LD Hoàng Nam	-	1.036.480.548
Thu hồi vốn góp do chấm dứt hoạt động	-	1.310.182.500
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát		
Thu lãi từ Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	2.718.673.601	5.415.284.430
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	292.478.004	229.090.909
Thu lãi từ Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	2.633.529.788	1.236.120.233
Ghi giảm khoản đầu tư vốn góp	13.988.800.000	50.000.000
Phải trả do nhận nhượng lại phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	13.994.150.400
Tăng đầu tư	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng		
Thu lãi từ Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	3.950.915.559
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	1.577.297.610	2.887.962.152
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	29.090.909	-
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam) - "K" Line TP HCM		
Doanh thu giao nhận (gồm cả thu hộ SAMUDERA)	2.645.233.089	33.580.326.077
Nhận lợi nhuận từ liên doanh "K" Line	44.562.020.000	14.739.925.200
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	1.230.566.453	1.446.651.273
Lãi cho vay	22.750.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Lãi cho vay	1.600.000.000	1.250.000.000

Tại ngày 31/12/2014, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số 31/12/2014	Số 01/01/2014
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát		
Phải thu khác	-	5.171.300.830
Phải trả khác	135.221.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh		
Phải thu khác	232.525.621	421.377.358
Phải trả khác	-	13.994.150.400
Phải thu khách hàng	-	252.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh		
Phải thu khác	-	4.689.000
Phải thu khách hàng	1.778.099.474	1.017.366.934
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam) - "K" Line TP HCM		
Phải thu khách hàng	4.140.139.556	3.169.391.383
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú		
Phải thu khách hàng	1.274.848.500	1.393.092.900

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương Ban Giám Đốc	1.722.000.000	1.354.800.000
Cộng	**1.722.000.000**	**1.354.800.000**

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ Tiếp vận và trong một khu vực địa lý là Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.734.099.149	16.730.254.084
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.550.000.000	800.000.000
Phải thu khách hàng	12.882.831.781	11.310.831.782
Ký quỹ ngắn hạn	739.375.000	-
Các khoản phải thu khác	977.175.983	14.012.748.445
Đầu tư dài hạn khác	7.600.000.000	6.800.000.000
Ký quỹ dài hạn	1.247.950.000	747.950.000
Cộng	**59.731.431.913**	**50.401.784.311**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	7.117.016.384	8.411.599.714
Chi phí phải trả	114.090.909	50.689.891
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	590.662.426	14.152.750.400
Các khoản phải trả dài hạn khác	30.000.000	400.000.000
Cộng	**7.851.769.719**	**23.015.040.005**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Do Công ty hoạt động chính ở lĩnh vực khám, chữa bệnh cho nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là thu tiền ngay, công nợ phải thu không đáng kể, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khoản phải thu khách hàng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	7.117.016.384	-	-	7.117.016.384
Chi phí phải trả	114.090.909	-	-	114.090.909
Các khoản phải trả, phải nộp khác	590.662.426	30.000.000	-	620.662.426
Cộng	**7.821.769.719**	**30.000.000**	**-**	**7.851.769.719**
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.734.099.149	-	-	20.734.099.149
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.550.000.000	-	-	15.550.000.000
Phải thu khách hàng	12.882.831.781	-	-	12.882.831.781
Ký quỹ ngắn hạn	739.375.000			739.375.000
Các khoản phải thu khác	977.175.983	-	-	977.175.983
Đầu tư dài hạn khác	-		7.600.000.000	7.600.000.000
Ký quỹ dài hạn	-	1.247.950.000	-	1.247.950.000
Cộng	**50.883.481.913**	**1.247.950.000**	**7.600.000.000**	**59.731.431.913**
Chênh lệch thanh khoản thuần cuối năm	**43.061.712.194**	**1.217.950.000**	**7.600.000.000**	**51.879.662.194**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	8.411.599.714	-	-	8.411.599.714
Chi phí phải trả	50.689.891	-	-	50.689.891
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.152.750.400	400.000.000	-	14.552.750.400
Cộng	**22.615.040.005**	**400.000.000**	-	**23.015.040.005**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.730.254.084	-	-	16.730.254.084
Đầu tư tài chính ngắn hạn	800.000.000	-	-	800.000.000
Phải thu khách hàng	11.310.831.782	-	-	11.310.831.782
Các khoản phải thu khác	14.012.748.445	-	-	14.012.748.445
Đầu tư dài hạn khác	-		6.800.000.000	6.800.000.000
Ký quỹ dài hạn	-	747.950.000	-	747.950.000
Cộng	**42.853.834.311**	**747.950.000**	**6.800.000.000**	**50.401.784.311**
Chênh lệch thanh khoản thuần cuối năm	**20.238.794.306**	**347.950.000**	**6.800.000.000**	**27.386.744.306**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm 2014 của Công ty được thể hiện theo số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư Vấn Đất Việt.

TP.HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2015

S.Đ.K.K.D: 0302525162 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THẾ HƯNG	**NGUYỄN THÀNH VĂN**	**VÕ THỊ THU HƯƠNG**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**